Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên các huyện, thành phố	Kinh phí thực hiện 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG	**459.282.040,0**	**264.251.562,0**	**195.030.478,0**	
1	Huyện Cao Lộc	62.738.148,0	43.819.599,0	18.918.549,0	
2	Huyện Đình Lập	45.216.117,0	29.422.359,0	15.793.758,0	
3	Huyện Văn Lãng	59.821.894,0	28.820.947,0	31.000.947,0	
4	Thành phố Lạng Sơn	28.867.463,0	20.374.529,0	8.492.934,0	
5	Huyện Tràng Định	45.143.993,0	23.245.399,0	21.898.594,0	
6	Huyện Văn Quan	55.511.188,0	30.992.226,0	24.518.962,0	
7	Huyện Bình Gia	29.404.626,0	15.850.891,0	13.553.735,0	
8	Huyện Hữu Lũng	62.256.117,0	42.429.206,0	19.826.911,0	
9	Huyện Chi Lăng	70.322.494,0	29.296.406,0	41.026.088,0	

Phụ lục 02

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN CAO LỘC (ĐỢT 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**43.819.599**	**18.918.549**	**0**	**62.738.148**
1	Ngô Quảng Nam	15/11/1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Bình Trung	1.586.871	-		1.586.871
2	Vy Thị Hương	11/02/1975	Công chức Tài chính - Kế toán UBND thị trấn Cao Lộc	1.263.600	-		1.263.600
3	Lộc Văn Phú	10/09/1972	Bí thư Đảng ủy xã Thanh Lòa	1.437.016	-		1.437.016
4	Nông Văn Tuyên	24/8/1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Bảo Lâm	1.291.241	-		1.291.241
5	Hoàng Văn Vẫn	14/11/1972	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Hải Yến	1.262.514	-		1.262.514
6	Nguyễn Thị Hải Vân	16/12/1974	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Đồng Đăng	1.338.626	-		1.338.626
7	Hoàng Văn Định	09/12/1968	Phó Chủ tịch HĐND xã Tân Thành	736.164	-		736.164
8	Hoàng Thị Mai Dung	08/11/1972	Công chức Tài chính - Kế toán UBND xã Thanh Lòa	1.122.235	-		1.122.235
9	Hoàng Văn Thành	21/3/1970	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Bảo Lâm	1.060.759	-		1.060.759
10	Trình Thị Chuyển	01/5/1974	Công chức Tài chính - Kế toán UBND xã Hòa Cư	1.157.861	-		1.157.861
11	Lành Thị Nga	13/9/1972	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Phong	820.382	-		820.382
12	Hoàng Thị Tuyết Nhung	07/01/1973	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Trung	1.020.445	-		1.020.445
13	Đặng Thành Đại	06/09/1971	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND thị trấn Cao Lộc	1.218.872	-		1.218.872
14	Mai Thị Đô	30/3/1973	Công chức Kế toán Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Cao Lộc	1.234.313	-		1.234.313

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
15	Lương Văn Sắc	23/10/1970	Phó Trưởng Phòng Tư pháp	1.486.485	-		1.486.485
16	Nông Thị Thu Hằng	25/3/1974	Chuyên viên, Phòng Nội vụ huyện	1.137.898	-		1.137.898
17	Đới Thị Hải	10/17/1972	Công chức Kế toán, Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1.193.510	-		1.193.510
18	Chu Văn Hồ	19/03/1973	Công chức Tư pháp- Hộ tịch UBND xã Gia Cát	981.330	-		981.330
19	Đặng Văn Huân	14/02/1972	Phó Chủ tịch HĐND xã Tân Liên	1.322.100	-		1.322.100
20	Hoàng Trung Triều	06/04/1971	Phó Bí thư Đảng ủy xã Tân Liên	1.253.180	-		1.253.180
21	Hoàng Văn Hòa	23/04/1971	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND xã Thụy Hùng	1.203.579	-		1.203.579
22	Lý Văn Thông	02/02/1971	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Thanh Lòa	1.372.337	-		1.372.337
23	Đoàn Văn Cang	20/5/1973	Công chức Tài chính - Kế toán UBND xã Bảo Lâm	1.314.144	-		1.314.144
24	Vũ Thị Thu Hương	20/3/1972	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Bảo Lâm	1.077.219	-		1.077.219
25	Chu Văn Hưởng	25/01/1969	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Lộc Yên	1.257.677	-		1.257.677
26	Trần Văn Gia	28/12/1969	Bí thư Đảng ủy xã Hồng Phong	1.206.080	-		1.206.080
27	Hoàng Vi Giang	7/27/1969	Bí thư Đảng ủy xã Xuân Long	1.925.937	1		1.925.938
28	Đinh Văn Thiệp	9/2/1969	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Thanh Lòa	70.025	-		70.025
29	Nguyễn Văn Mạc	20/10/1964	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thụy Hùng	65.813	-		65.813
30	Nguyễn Đình Hiệp	04/10/1964	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự thị trấn Đồng Đăng	144.881	-		144.881
31	Triệu Quốc Tra	19/12/1964	Phó Chánh Thanh tra huyện Cao Lộc	218.182	-		218.182
32	Nguyễn Thị Vân	11/11/1969	Công chức Kế toán, Phòng Nội vụ huyện Cao Lộc	247.631	-		247.631
33	Hứa Xuân Dương	13/6/1964	Bí thư Đảng uỷ xã Hải Yến	36.504	-		36.504
34	Bế Mạnh Lâm	10/4/1964	Trưởng Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện	18.799	-		18.799

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
35	Hoàng Văn Khánh	23/6/1964	Chuyên viên, Phòng Nông nghiệp và Môi trường	46.758	-		46.758
36	Trần Văn Năm	12/03/1965		187.425			187.425
37	Nông Thị Nga	03/03/1970	Công chức Tài chính - Kế toán UBND xã Mẫu Sơn	499.605	-		499.605
38	Lăng Thị Lem	29/01/1971	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Thành	633.365	-		633.365
39	Nguyễn Thị Loan	12/12/1970	Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.094.833	-		1.094.833
40	Lê Văn Mạnh	06/01/1967	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Cao Lộc	909.989	-		909.989
41	Dương Dì Nhàn	26/02/1972	Phó Chủ tịch UBND xã Mẫu Sơn	718.556	-		718.556
42	Lã Văn Cừ	31/8/1967	Chuyên viên, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cao Lộc	1.020.357	-		1.020.357
43	Trình Văn Phan	03/9/1967	Chủ tịch Hội Nông dân xã Hợp Thành	1.144.250	-		1.144.250
44	Triệu Đình Doãn	29/3/1968	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Phú Xá	1.071.764	-		1.071.764
45	Lý Thị Thu Hà	12/15/1971	Phó Trưởng Ban Kinh tế-Xã hội, HĐND huyện	1.413.304	-		1.413.304
46	Nguyễn Đức Tuấn	12/11/1966		995.183			995.183
47	Trần Quốc Chính	9/24/1982		-	824.990		824.990
48	Hoàng Trương Điển	29/10/1989		-	536.306		536.306
49	Mông Văn Quy	08/1/1987		-	472.743		472.743
50	Lý Tuấn Hùng	22/01/1979		-	931.466		931.466
51	Triệu Chằn Xuẩn	08/6/1980		-	429.427		429.427
52	Lăng Văn Cường	25/5/1980		-	719.352		719.352
53	Hoàng Văn Luân	24/2/1985		-	624.824		624.824
54	Hà Văn Toàn	08/7/1982		-	739.759		739.759

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
55	Hoàng Văn Nam	22/2/1982		-	946.001		946.001
56	Hà Văn Điển	22/06/1979		-	536.306		536.306
57	Hoàng Sơn Nam	30/12/1990		-	488.592		488.592
58	Hà Văn Trọng	05/3/1986		-	545.849		545.849
59	Liễu Minh Truyền	12/4/1974		-	1.066.123		1.066.123
60	Nông Thị Nhung	10/04/1979		-	684.450		684.450
61	Hoàng Văn Khôn	11/06/1975		-	749.275		749.275
62	Vương Mạnh Hùng	08/12/1979		-	1.088.276		1.088.276
63	Trịnh Thị Như Thoa	25/6/1980		-	980.343		980.343
64	Lương Mạnh Hữu	06/3/1989		-	618.638		618.638
65	Hoàng Văn Mấn	12/4/1981		-	624.780		624.780
66	Hứa Văn Thưởng	14/10/1972		-	598.126		598.126
67	Vi Văn Nghiệp	01/2/1978		-	1.187.806		1.187.806
68	Lý Thị Ẹt	22/5/1985		-	844.177		844.177
69	Lý Văn Trung	17/2/1982		-	538.215		538.215
70	Triệu Thị Khế	21/9/1989		-	610.740		610.740
71	Vi Xuân Thiệp	03/07/1977	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Tân Thành	-	965.338		965.338
72	Lý Văn Thắng	1/15/1985		-	566.646		566.646

Danh sách này ấn định 72 người./.

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, C
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP (ĐỢT 01/7/202

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởn và Nghị định	
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo	
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG			**29.422.359**	**15.793.758**
1	Bế Bích Phượng	4/14/1975	Công chức kế toán xã Bính Xá	1.279.395	-
2	Tô Thị Hiến	8/18/1973	PCT UBND huyện Đình Lập	1.881.360	-
3	Trần Đức Cường	2/6/1973	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Nông Trường Thái Bình	1.250.087	-
4	Bùi Thị Mai	15/7/1973	Chủ tịch UBMTTQ xã Thái Bình	884.418	-
5	Lâm Văn Thắng	08/11/1972	Công chức Địa chính - NN-XD và MT xã Châu Sơn	1.014.580	-
6	Nguyễn Văn Trường	26/3/1971	Công chức Văn phòng - Thống kê thị trấn Nông Trường Thái Bình	1.218.872	-
7	Vi Đức Tân	7/12/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cường Lợi	1.045.044	-
8	Vi Mạnh Cường	12/7/1969	Công chức Văn phòng Thống Kê xã Châu Sơn	1.089.577	-
9	Sầm Thị Thậm	15/05/1973	Phó trưởng phòng Tư Pháp huyện	1.333.508	-
10	Nông Thị Tuyết	24/02/1972	Phó Chủ tịch UBND xã Cường Lợi	921.529	-
11	Hoàng Thị Nhung	14/4/1974	Công chức Văn phòng Thống Kê xã Đình Lập	1.228.851	-
12	Mai Xuân Tú	02/11/1970	Bí thư Đảng ủy xã Đình Lập	1.486.485	-
13	Vũ Hữu Trình	10/01/1969	Bí thư Đảng ủy xã Thái Bình	1.082.287	-
14	Hoàng Trung Thông	28/4/1971	Phó bí thư Đảng ủy xã Bắc Lãng	1.168.889	-
15	Lộc Dương Bảo	28/4/1971	Bí thư Đảng ủy xã Bắc Lãng	1.013.995	-
16	Lý Văn Chẹo	08/08/1965	Nhân viên bảo vệ Văn phòng HĐND và UBND huyện	185.679	-

17	Hoàng Thị Bình	7/15/1975	Phó Chủ tịch HĐND xã Bắc Xa	670.966	-
18	Hoàng Gia Công	10/08/1970	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1.739.354	-
19	Nguyễn Thị Thúy	20/01/1973	Công chức Văn phòng HĐND và UBND huyện Đình Lập	809.933	-
20	Vi Văn Đông	6/8/1966	Phó chủ tịch HĐND huyện	1.249.341	-
21	Lý Văn Đâu	28/7/1966	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Châu Sơn	545.864	-
22	Nguyễn Văn Chỉ	19/3/1968	Công chức Địa chính - NN-XD và MT xã Châu Sơn	1.011.670	-
23	Chu Văn Đài	26/5/1968	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Lâm Ca	1.033.081	-
24	Nông Văn Mậu	1/10/1966	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Bính Xá	561.702	-
25	Lý Thị Hỷ	01/09/1971	Trưởng phòng Dân tộc và Tôn Giáo huyện	1.426.318	-
26	Sầm Thị Thân	01/11/1971	Công chức Văn hóa Xã hội xã Đình Lập	883.204	-
27	Hà Thúy Liêm	28/01/1970	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Đình Lập	259.682	-
28	Tô Đức Sơn	2/10/1970	Chủ tịch UBND xã Bắc Xa	146.601	-
29	Lý Văn Tuấn	23/02/1972	Nhân viên bảo vệ Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.000.087	-
30	Lý Thanh Môn	22/9/1982	Công chức VHXH xã Bắc Lãng	-	693.993
31	Vũ Đăng Công	26/7/1981	Công chức Địa chính - NN - XD và MT xã Đình Lập	-	693.993
32	Đinh Quang Hùng	02/5/1978	Phó Bí thư Đảng ủy xã Kiên Mộc	-	1.172.976
33	Vi Thị Tôn	5/1/1982	Bí thư Đảng ủy xã Bắc Xa	-	842.663
34	Hoàng Văn Bền	22/02/1987	Chủ tịch UBMTTQ xã Bắc Xa	-	735.674
35	Hà Văn Thưởng	10/04/1986	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Bắc Xa	-	672.077
36	Vũ Hồng Phương	30/4/1976	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Lâm Ca	-	1.089.855
37	Hoàng Thị Lan	24/10/1984	Chủ tịch Hội LHPN xã Bắc Xa	-	656.480
38	Nông Viết Dũng	09/3/1979	Công chức Địa chính-Xây dựng và Môi trường xã Bắc Lãng	-	810.942
39	Chu Thị Hằng	14/4/1988	Công chức Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Đình Lập	-	672.077
40	Nông Trịnh Ngọc Tân	22/8/1991	Công chức Địa chính - NN - XD - MT xã Đình Lập	-	604.883
41	Hoàng Thị Thùy	25/10/1975	Chủ tịch UBMTTQ xã Đồng Thắng	-	560.196
42	Chu Văn Đạt	16/9/1981	Chủ tịch Hội nông dân xã Kiên Mộc	-	459.964

43	Nông Văn Bộ	11/7/1978	Chủ tịch UBMTTQ xã Kiên Mộc	-	690.154
44	Hoàng Văn Nhỏ	22/12/1993	Bí thư Đoàn Thanh niên xã Kiên Mộc	-	459.964
45	Chu Văn Hùng	10/10/1983	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thái Bình	-	543.940
46	Hoàng Văn Cư	12/10/1981	Chỉ huy trưởng BCHQS xã Bắc Xa	-	776.558
47	Đường Văn Hướng	28/6/1987	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Bắc Xa	-	421.792
48	Mã Văn Toản	28/2/1987	Chủ tịch Hội nông dân xã Bắc Lãng	-	498.135
49	Hồ Văn Hoa	12/11/1977	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thái Bình	-	1.112.883
50	Vi Văn Hoàn	16/12/1977	Công chức Địa chính xã Bắc Xa	-	1.059.888
51	Hoàng Đức Duy	20/7/1990	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Bắc Xa	-	564.671

Danh sách này ấn định 51 người./.

Phụ lục 03

CHẾ ĐỘ
2025/NĐ-CP
5)

Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

g theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP h số 67/2025/NĐ-CP	
Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	**Tổng cộng**
7	*8=5+6+7*
0	**45.216.117**
	1.279.395
	1.881.360
	1.250.087
	884.418
	1.014.580
	1.218.872
	1.045.044
	1.089.577
	1.333.508
	921.529
	1.228.851
	1.486.485
	1.082.287
	1.168.889
	1.013.995
	185.679

	670.966
	1.739.354
	809.933
	1.249.341
	545.864
	1.011.670
	1.033.081
	561.702
	1.426.318
	883.204
	259.682
	146.601
	1.000.087
	693.993
	693.993
	1.172.976
	842.663
	735.674
	672.077
	1.089.855
	656.480
	810.942
	672.077
	604.883
	560.196
	459.964

	690.154
	459.964
	543.940
	776.558
	421.792
	498.135
	1.112.883
	1.059.888
	564.671

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH S
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN VĂN LÃNG (ĐỢT 0

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 c

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kin
				Kinh phí giải quy độ do NSN
				Nghỉ hưu trước tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CỘNG			**28.820.947**
1	Dương Thị Thúy	1/5/1970	Công chức Tài chính - Kế toán xã Bắc Việt	581.900
2	Hứa Thị Oanh	13/7/1971	Công chức Tài chính - Kế toán xã Hoàng Văn Thụ	1.016.246
3	Nông Văn Ngoan	10/5/1970	Chủ tịch UBND xã Trùng Khánh	1.040.934
4	Lộc Văn Hòa	27/12/1968	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Bắc La	1.190.365
5	Nguyễn Đình Khuần	5/10/1970	Chỉ huy trưởng BCHQS xã Hoàng Việt	1.164.437
6	Hoàng Thị Hóa	19/01/1973	Công chức Địa chính - NN-XD và MT xã Tân Thanh	1.042.075
7	Hoàng Văn Hôn	17/7/1971	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Bắc Việt	1.140.048
8	Bùi Văn Úy	27/02/1972	Công chức Tài chính - Kế toán xã Bắc La	1.123.551
9	Đặng Thị Miên	28/8/1970	Phó Chủ tịch HĐND xã Gia Miễn	436.337
10	Đinh Thị Tô Hiệu	5/10/1974	Người làm việc tại Hội Chữ thập đỏ	1.485.783

11	Hoàng Thị Dung	11/1/1973	Trưởng ban Pháp chế HĐND huyện	1.447.758
12	Đinh Văn Hoàng	10/8/1970	Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.264.916
13	Lý Văn Lợi	13/10/1969	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.307.343
14	Hoàng Minh Hạnh	9/6/1969	Phó Bí thư Đảng ủy xã Bắc Việt	1.166.293
15	Lý Văn Ninh	22/8/1970	Bí thư Đảng ủy xã Thành Hòa	1.463.319
16	Nông Văn Đoàn	19/8/1972	Chủ tịch UBND xã Hồng Thái	941.119
17	Vy Thị Thanh	18/9/1973	Chủ tịch UBMTTQVN xã Tân Mỹ	931.854
18	Trần Anh Dũng	25/9/1972	Bí thư Đảng ủy xã Thụy Hùng	1.419.584
19	Nguyễn Thị Thanh Hường	4/2/1973	Công chức Tài chính - Kế hoạch xã Hồng Thái	1.134.081
20	Triệu Thị Bằng	7/3/1973	Công chức Tài chính - Kế hoạch xã Nhạc Kỳ	931.379
21	Nông Bích Hường	3/4/1974	Chủ tịch UBMTTQVN xã Bắc Hùng	1.139.785
22	Hà Vy Hùng	17/3/1971	Phó Bí thư ĐU, CT UBMTTQVN xã Tân Tác	981.703
23	Dương Thị Kim	14/12/1968	Văn thư, Văn phòng HĐND&UBND huyện	26.364
24	Liễu Văn Táo	28/5/1972	Viên chức Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	873.569
25	Đinh Văn Tuân	20/11/1981	Viên chức Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	-
26	Hà Thị Thiết	12/8/1982	Phó Chủ tịch UBND xã Trùng Khánh	-

27	Vy Văn Cảnh	23/09/1978	Phó Bí thư Đảng ủy xã Trùng Khánh	-
28	Hoàng Văn Sĩ	22/02/1982	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Thanh	-
29	Lộc Viết Trình	17/12/1972	Phó Chủ tịch HĐND xã Tân Thanh	-
30	Vy Quang Điền	11/5/1969	Chủ tịch Hội CCB xã Hoàng Việt	-
31	Hoàng Thị Hoan	27/7/1982	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nhạc Kỳ	-
32	Hứa Thị Huế	25/6/1987	Chủ tịch Hội LHPN xã Hoàng Văn Thụ	-
33	Lý Văn Nghị	20/6/1981	Chủ tịch Hội Nông dân xã Trùng Khánh	-
34	Bế Văn Đức	28/01/1982	Chủ tịch UBMTTQ xã Thụy Hùng	-
35	Vy Văn Quyết	6/4/1983	Phó Chủ tịch UBND xã Thụy Hùng	-
36	Hoàng Văn Minh	23/5/1978	Chỉ huy trưởng BCHQS xã Gia Miễn	-
37	Nông Tiến Dũng	26/11/1977	Công chức Tư pháp - hộ tịch UBND xã Hoàng Việt	-
38	Lý Thị Thu	23/6/1977	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Hoàng Việt	-
39	Nông Văn Toản	11/4/1983	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Trùng Khánh	-
40	Nông Văn Hậu	7/8/1989	Chủ tịch Hội CCB xã Hồng Thái	-
41	Hoàng Thanh Dũng	17/6/1991	Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Hội Hoan	-
42	Hoàng Văn Hiển	4/5/1980	Chỉ huy trưởng BCHQS xã Tân Thanh	-

43	Nông Văn Đời	21/02/1981	Chủ tịch Hội CCB xã Hội Hoan	-
44	Lăng Văn Hưng	20/1/1981	Chủ tịch Hội CCB xã Nhạc Kỳ	-
45	Lương Văn Trại	17/01/1976	Công chức Địa chính - NN-XD và MT xã Thụy Hùng	-
46	Hà Văn Trần	10/11/1992	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Thụy Hùng	-
47	Trương Mạnh Toàn	4/24/1974	Công chức Địa chính-NN-XD và MT xã Hoàng Việt	-
48	Hoàng Hữu Tước	4/29/1979	Công chức Địa chính-NN-XD và MT xã Hội Hoan	-
49	Phương Văn Tuấn	1/21/1980	Công chức Địa chính-NN-XD và MT xã Hội Hoan	-
50	Hoàng Thu Hà	4/6/1979	Công chức Văn phòng- Thống kê xã Tân Thanh	-
51	Chu Đức Minh	15/05/1970	Lái xe, Văn phòng HĐND&UBND huyện	1.057.951
52	Chu Thị Nghiêm	10/25/1976	Công chức Địa chính-NN-XD và MT xã Hoàng Việt	-
53	Phùng Văn Tài	6/1/1979	Công chức Văn phòng- Thống kê xã Tân Thành	-
54	Hứa Thị Lai	11/28/1977	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Gia Miễn	-
55	Hứa Hồng Khuyên	4/8/1978	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thành Hòa	-
56	Lương Văn Chính	1/18/1984	Phó Chủ tịch UBND thị trấn Na Sầm	-
57	Trần Thị Hương Giang	3/16/1980	Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Hoàng Việt	-
58	Lý Công Thương	5/24/1988	Bí thư đoàn TNCS HCM xã Nhạc Kỳ	-

59	Bế Văn Mười	9/23/1982	Phó Chủ tịch HĐND xã Bắc Việt	-
60	Hà Thị Tươi	7/17/1983	Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Nhạc Kỳ	-
61	Nông Trần Huyên	7/14/1979	Bí thư Đảng ủy xã Nhạc Kỳ	-
62	Hoàng Văn Hưởng	12/12/1980	Phó chủ tịch HĐND xã Hội Hoan	-
63	Bế Quốc Hội	10/2/1977	Chủ tịch hội Cựu Chiến binh thị trấn Na Sầm	-
64	Hoàng Văn Tuân	2/9/1975	Phó Bí thư Đảng ủy xã Hoàng Văn Thụ	-
65	Đường Thị Xuyến	6/27/1972	Phó Chủ tịch HĐND huyện Văn Lãng	1.842.984
66	Hoàng Văn Kết	11/10/1966	Bảo vệ, Văn phòng HĐND&UBND huyện	669.269
67	Lương Hải Nam	05/12/1975	Viên chức Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thông huyện	-
68	Bế Tuấn Anh	30/11/1980	Lái xe, Văn phòng HĐND&UBND huyện	-

Danh sách này ấn định 68 người./.

Phu lục 04

SÁCH, CHẾ ĐỘ
SỐ 67/2025/NĐ-CP
01/7/2025)

của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

nh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP		
ết chính sách, chế N đảm bảo	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	**Tổng cộng**
Thôi việc ngay		
6	*7*	*8=5+6+7*
31.000.947	**-**	**59.821.894**
-		581.900
-		1.016.246
-		1.040.934
-		1.190.365
-		1.164.437
-		1.042.075
-		1.140.048
-		1.123.551
-		436.337
-		1.485.783

-		1.447.758
-		1.264.916
-		1.307.343
-		1.166.293
-		1.463.319
-		941.119
-		931.854
-		1.419.584
-		1.134.081
-		931.379
-		1.139.785
-		981.703
-		26.364
-		873.569
680.870		680.870
812.170		812.170

739.206		739.206
459.964		459.964
644.436		644.436
591.786		591.786
536.306		536.306
488.592		488.592
475.122		475.122
835.029		835.029
624.297		624.297
989.702		989.702
965.338		965.338
1.015.355		1.015.355
939.934		939.934
498.135		498.135
569.416		569.416
817.323		817.323

542.471		542.471
841.961		841.961
1.024.262		1.024.262
498.135		498.135
973.806		973.806
1.015.355		1.015.355
637.723		637.723
1.015.355		1.015.355
-		1.057.951
945.331		945.331
730.519		730.519
748.157		748.157
680.501		680.501
631.800		631.800
538.215		538.215
570.532		570.532

673.920		673.920
635.749		635.749
961.296		961.296
1.020.291		1.020.291
815.702		815.702
841.303		841.303
-		1.842.984
-		669.269
1.011.933		1.011.933
963.649		963.649

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH S
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (ĐỘ

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh
				Kinh phí giải quyết chính đảm l
				Nghỉ hưu trước tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CỘNG			**20.374.529**
1	Hoàng Văn Nâng	17/02/1972	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Kinh	1.284.407
2	Lương Thị Mỹ Dung	12/17/1974	Phó Trưởng Ban Pháp chế HĐND thành phố	1.484.072
3	Nguyễn Quốc Thắng	02/3/1969	Phó trưởng phòng Tư pháp thành phố	1.335.665
4	Nguyễn Công Lợi	6/16/1973	Công chức phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	1.514.916
5	Chu Thị Vân	5/27/1974	Công chức Tài chính- Kế toán UBND phường Hoàng Văn Thụ	1.254.123
6	Lại Thị Thanh Hoa	7/5/1974	Công chức Địa chính - Xây dựng - Môi trường UBND phường Hoàng Văn Thụ	1.228.851
7	Lộc Công Ích	6/12/1971	Chủ tịch UBMTTQ phường Chi Lăng	1.167.360
8	Lê Văn Tuấn	8/10/1971	Công chức Địa chính - Xây dựng- Nông nghiệp và Môi trường UBND phường Chi	1.322.722
9	Trịnh Tuấn Sỹ	13/2/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND phường Chi Lăng	1.070.901
10	Nguyễn Mạnh Thế	1/22/1966	Chủ tịch Hội Nông dân phường Chi Lăng	748.157

11	Phạm Quang Vinh	10/20/1968	Phó BT Đảng uỷ, Chủ tịch UBND xã Hoàng Đồng	1.100.678
12	Dương Quang Long	26/3/1972	Chủ tịch Hội CCB xã Mai Pha	972.489
13	Chu Đức Thịnh	3/29/1970	Phó BT Đảng uỷ, Chủ tịch UBND xã Quảng Lạc	1.322.173
14	Hoàng Lệ Vinh	2/14/1972	Phó Chủ tịch (phụ trách) Hội Chữ thập đỏ thành phố	1.502.719
15	Nguyễn Hữu Đông	1/6/1966	Chủ tịch Hội CCB phường Chi Lăng	501.564
16	Nguyễn Văn Hùng	3/9/1966	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Chi Lăng	539.402
17	Bùi Minh Hà	05/6/1964	Công chức Địa chính- Xây dựng, Đô thị và Môi trường UBND phường Vĩnh Trại	38.120
18	Vũ Sơn Hà	11/23/1965	Bí thư Đảng ủy phường Hoàng Văn Thụ	930.197
19	Nguyễn Văn Chung	8/15/1967	Phó BT Đảng ủy - Chủ tịch HĐND xã Hoàng Đồng	1.056.013
20	Hoàng Thị Huệ	4/9/1988	Công chức phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố	-
21	Chu Quang Khải	1/8/1977	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Quảng Lạc	-
22	Nguyễn Anh Đào	16/10/1978	Phó Chủ tịch HĐND phường Vĩnh Trại	-
23	Nguyễn Thị Kiều Anh	11/08/1977	Phó BT Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND phường Chi Lăng	-
24	Hứa Thị Thu Hà	2/12/1983	Phó Chủ tịch HĐND phường Chi Lăng	-
25	Trần Thị Hải Yên	10/12/1992	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ phường Chi Lăng	-
26	Nguyễn Thùy Hương	19/4/1982	Công chức Tài chính- Kế toán UBND phường Đông Kinh	-

27	Hoàng Văn Học	1/3/1981	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Quảng Lạc	-
28	Hà Minh Tuấn	10/15/1979	Chủ tịch Hội Nông dân phường Tam Thanh	-

Danh sách này ấn định 28 gười./.

Phụ lục 05

SÁCH, CHẾ ĐỘ
[SỐ 67/2025/NĐ-CP
T 01/7/2025)

của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

h phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP		
ı sách, chế độ do NSNN bảo	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	**Tổng cộng**
Thôi việc ngay		
6	*7*	*8=5+6+7*
8.492.934	**-**	**28.867.463**
-		1.284.407
-		1.484.072
-		1.335.665
-		1.514.916
-		1.254.123
-		1.228.851
-		1.167.360
-		1.322.722
-		1.070.901
-		748.157

-		1.100.678
-		972.489
-		1.322.173
-		1.502.719
-		501.564
-		539.402
-		38.120
-		930.197
-		1.056.013
693.993		693.993
1.112.883		1.112.883
1.001.908		1.001.908
1.225.429		1.225.429
1.001.908		1.001.908
550.587		550.587
1.006.602		1.006.602

946.001		946.001
953.623		953.623

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNI
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TRÀNG ĐỊNH (ĐỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 củ

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh ph
				Kinh phí giải qu chế độ do NS
				Nghỉ hưu trước tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CỘNG			**23.245.399**
1	Hoàng Thị Tuyên	2/28/1969	Phó Bí thư Đảng uỷ xã Đội Cấn	52.884
2	Lương Hồng Minh	6/1/1971	Chủ tịch UBND xã Hùng Việt	797.604
3	Hoàng Văn Quyết	4/9/1965	Bí thư Đảng uỷ xã Kim Đồng huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	228.384
4	La Văn Chính	1/25/1966	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Kim Đồng huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	589.095
5	La Văn Thính	10/10/1969	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Kim Đồng huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1.048.013
6	Trần Thanh Hoan	3/15/1972	Chủ tịch Hội nông dân xã Tân Yên	1.164.128
7	Lý Văn Đề	11/29/1970	Chủ tịch Hội nông dân xã Đoàn Kết	333.216
8	Ma Đức Hồng	10/19/1971	Phó Chủ tịch HĐND xã Trung Thành	1.059.845
9	Phan Văn Vĩnh	10/19/1965	Bí thư Đảng uỷ xã Tân Tiến	659.968

10	Nông Thị Điều	8/21/1972	Kế toán UBND xã Quốc Việt	1.012.386
11	Hoàng Tuấn Cường	4/2/1966	Phó Bí thư Đảng uỷ xã Quốc Việt	734.343
12	Lương Văn Tuân	7/3/1968	Công chức địa chính-xây dựng, nông nghiệp và môi trường xã Đội Cấn	891.233
13	Lăng Văn Thăng	7/9/1965	Công chức địa chính xã Đào Viên	274.324
14	Ma Minh Tranh	3/7/1967	Bí thư Thường trực Đảng uỷ xã Tri Phương	1.011.704
15	Nông Văn Đạt	10/6/1971	Chủ tịch UBND xã Tri Phương	750.818
16	Hoàng Ngọc Dư	10/25/1969	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tri Phương	994.624
17	Đinh Văn Huế	6/19/1973	Công chức địa chính xã Tri Phương	1.223.177
18	Nông Văn Tin	5/10/1972	Công chức văn hoá xã hội xã Tri Phương	936.863
19	Nguyễn Ngọc Tuyên	8/28/1969	Bí thư Đảng uỷ xã Kháng Chiến	1.193.027
20	Vi Văn Nghiệp	8/7/1972	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thị trấn Thất Khê	1.294.030
21	Đàm Thiếu Phương	11/9/1971	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Chi Lăng	911.042
22	Ngô Quang Thiện	6/15/1964	Công chức văn hoá xã hội xã Chi Lăng	28.607
23	Hoàng Minh Mẫn	09/9/1973	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chi Lăng	-
24	Mai Văn Tuấn	6/7/1967	Công chức Tư pháp xã Hùng Sơn	902.538
25	Lương Thị Ngâm	8/21/1969	Công chức địa chính xã Hùng Sơn	166.257
26	Ma Xuân Hoàng	11/15/1965	Phó Bí thư Đảng uỷ xã Hùng Sơn	506.661
27	Lương Thị Hợp	2/15/1975	Công chức Tài chính kế toán xã Kim Đồng	1.279.395
28	Nguyễn Tài Tuệ	4/14/1966	Trưởng Ban kinh tế xã hội Văn phòng HĐND&UBND huyện Tràng Định	1.061.778
29	Nông Minh Trường	8/18/1967	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện Tràng Định	1.363.789
30	Nguyễn Công Hà	10/8/1965	Kế toán Văn phòng HĐND&UBND huyện Tràng Định	775.666

31	Nguyễn Thị Hằng	10/15/1972	Cán bộ văn hoá-xã hội xã Hùng Việt	-
32	Lương Thị Hiếu	11/25/1981	Công chức Tài chính kế toán xã Hùng Việt	-
33	Ma Văn Lợi	10/29/1982	Chỉ huy trưởng quân sự xã Hùng Việt	-
34	Hoàng Văn Hưởng	9/26/1980	Công chức địa chính xã Hùng Việt	-
35	Hoàng Văn Lâm	8/14/1978	Chủ tịch UBND xã Kim Đồng	-
36	Lương Thành Thực	9/13/1975	Công chức địa chính xây dựng xã Tân Yên	-
37	Bế Thị Hồi	1/24/1980	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Quốc Khánh	-
38	Hoàng Thị Huyền	11/3/1978	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Quốc Khánh	-
39	Lương Minh Thụ	7/30/1983	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đoàn Kết	-
40	Triệu Văn Keo	7/2/1988	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Đề Thám	-
41	Hoàng Văn Thái	6/29/1985	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đề Thám	-
42	La Thanh Hoá	3/12/1985	Công chức địa chính - xây dựng, nông nghiệp và môi trường xã Đề Thám	-
43	Bế Văn Thời	2/1/1983	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	-
44	Nguyễn Mạnh Hùng	11/21/1983	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Quốc Việt	-
45	Lương Minh Tuấn	3/4/1978	Công chức văn phòng - thống kê xã Kháng Chiến	-
46	Hoàng Văn Hữu	5/27/1978	Công chức địa chính - xây dựng xã Kháng Chiến	-
47	Trần Thị Hiền	7/4/1976	Công chức kế toán - tài chính xã Kháng Chiến	-
48	Nông Hoàng Dự	9/9/1983	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Chi Lăng	-
49	Triệu Văn Thanh	1/14/1984	Công chức địa chính - xây dựng xã Khánh Long	-
50	Triệu Văn Hùng	9/2/1985	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Long	-
51	Trần Văn Tuyến	1/5/1981	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Cao Minh	-
52	Hoàng Triệu Sáu	12/17/1974	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Tràng Định	-

53	Vi Văn Nam	4/1/1980	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Đội Cấn	-
54	Nông Văn Minh	5/28/1980	Công chức địa chính - xây dựng xã Quốc Khánh	-
55	Lục Văn Nguyên	2/3/1975	Công chức văn hoá thông tin xã Hùng Sơn	-
56	Trần Ngọc Hưởng	4/15/1980	Công chức địa chính-xây dựng, nông nghiệp và môi trường xã Trung Thành	-
57	Nông Thị Yên	10/19/1975	Hợp đồng Tạp vụ, Văn phòng HĐND&UBND huyện	-

Danh sách này ấn định 57 người./.

Phụ lục 06

[SÁCH, CHẾ ĐỘ
H SỐ 67/2025/NĐ-CP
T 01/7/2025)

ủa Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

ıí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP		
ıyết chính sách, SNN đảm bảo **Thôi việc ngay**	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	**Tổng cộng**
6	*7*	*8=5+6+7*
21.898.594	**-**	**45.143.993**
-		52.884
-		797.604
-		228.384
-		589.095
-		1.048.013
-		1.164.128
-		333.216
-		1.059.845
-		659.968

-		1.012.386
-		734.343
-		891.233
-		274.324
-		1.011.704
-		750.818
-		994.624
-		1.223.177
-		936.863
-		1.193.027
-		1.294.030
-		911.042
-		28.607
903.430		903.430
-		902.538
-		166.257
-		506.661
-		1.279.395
-		1.061.778
-		1.363.789
-		775.666

602.316		602.316
859.116		859.116
754.694		754.694
1.024.262		1.024.262
762.306		762.306,0
1.007.677		1.007.677
859.116		859.116
939.934		939.934
536.306		536.306
525.096		525.096
523.977		523.977
644.765		644.765
781.809		781.809
393.164		393.164
1.075.475		1.075.475
939.934		939.934
1.122.235		1.122.235
558.397		558.397
789.399		789.399
664.575		664.575
578.294		578.294
971.590		971.590

542.471		542.471
962.837		962.837
971.590		971.590
971.590		971.590
632.239		632.239

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍN
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊ
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN VĂN QUAN (ĐỢ
(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 20

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh
				Kinh phí giải quyết c do NSNN
				Nghỉ hưu trước tuổi
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG			**30.992.226**
1	Hoàng Bích Hiền	12/14/1974	Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Phúc	1.258.342
2	Triệu Thu Huyền	5/15/1974	Công chức Tài chính - Kế toán xã Điềm He	1.214.628
3	Hà Thị Châm	10/31/1972	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Hòa Bình	1.015.355
4	Hoàng Văn Thực	12/10/1969	Công chức Văn hóa - xã hội xã Tri Lễ	904.812
5	Hoàng Văn Quang	11/19/1964	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Khánh Khê	124.196
6	Nông Hoàng Anh	12/8/1965	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Trấn Ninh	504.277
7	Hoàng Văn An	25/05/1969	Bí thư Đảng ủy xã Hữu Lễ	1.212.837
8	Lương Thị Hường	11/10/1972	Chủ tịch UBMTTQViệt Nam xã Liên Hội	1.081.570
9	Hà Văn Nguyện	12/22/1972	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Khánh Khê	1.190.417
10	Vi Văn Tú	8/13/1971	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Khánh Khê	1.232.010
11	Hoàng Văn Hình	5/15/1971	Bí thư Đảng ủy xã Tú Xuyên	1.103.281

12	Nông Văn Lực	12/24/1970	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Tú Xuyên	962.830
13	Hoàng Văn Tùng	9/27/1970	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tú Xuyên	1.178.307
14	Triệu Thị Tám	11/12/1972	Chủ tịch Hội LHPNVN xã Điềm He	975.122
15	Nông Trần Cảnh	5/23/1970	Chủ tịch UBND xã An Sơn	1.156.487
16	Lương Thị Hợi	11/8/1971	Phó Bí thư Đảng ủy xã Bình Phúc	929.236
17	Mã Văn Thành	5/26/1965	Chủ tịch Hội nông dân xã Lương Năng	189.452
18	Liễu Thị Hằng	7/6/1971	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tràng Phái	853.764
19	Đỗ Văn Dưng	10/5/1968	Phó Chủ tịch HĐND xã Bình Phúc	726.146
20	Hoàng Văn Tư	3/12/1973	Công chức Tài chính - Kế toán xã Lương Năng	1.307.826
21	Hoàng Văn Thanh	2/20/1970	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Văn Quan	1.179.996
22	Chu Bình Phúc	12/10/1971	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tân Đoàn	1.232.010
23	Hoàng Văn Cao	3/11/1971	Phó Bí thư Đảng ủy xã Tràng Phái	1.415.334
24	La Văn Tuân	10/20/1972	Công chức Tư pháp - Hội tịch xã Tri Lễ	1.181.663
25	Phùng Văn Linh	4/17/1973	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tri Lễ	1.175.828
26	Hoàng Thị Sen	1/25/1975	Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch	1.454.091

27	Hà Thị Hạnh	10/28/1974	Công chức phòng Tài chính - Kế hoạch	1.383.927
28	Liễu Thị Chiến	4/13/1973	Phó Trưởng phòng Tư pháp	1.397.726
29	Hoàng Thị Hằng	11/5/1973	Phó Trưởng ban Pháp chế, HĐND huyện	1.450.756
30	Nguyễn Thị Lan Hương	7/15/1984	Công chức Văn hóa - xã hội thị trấn Văn Quan	-
31	Lâm Văn Hoan	6/14/1981	Phó Chủ tịch HĐND xã Tri Lễ	-
32	Lành Việt Dũng	5/17/1977	Công chức Tài chính - kế toán xã Trấn Ninh	-
33	Hoàng Quốc Tấn	9/4/1977	Chủ tịch Hội CCB xã Hữu Lễ	-
34	Nông Văn Tuyến	8/20/1969	Phó Chủ tịch HĐND xã Trấn Ninh	-
35	Triệu Văn Huy	24/11/1977	Công chức Tài chính - Kế toán xã Tràng Phái	-
36	Hoàng Quốc Hưng	10/20/1985	Chủ tịch Hội Nông xã Yên Phúc	-
37	Bế Văn Diên	9/18/1985	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Lương Năng	-
38	Hoàng Văn Khiếu	5/31/1985	Chủ tịch Hội nông dân xã Bình Phúc	-
39	Phùng Văn Khánh	7/14/1980	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hòa Bình	-
40	Nguyễn Đình Nhưng	5/13/1975	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã An Sơn	-
41	Hoàng Trọng Dương	5/21/1978	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Khánh Khê	-

42	Nông Văn Khánh	18/11/1978	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hội	-
43	Hà Văn Chính	10/26/1973	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Khánh Khê	-
44	Triệu Thị Vân	11/8/1977	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tri Lễ	-
45	Trương Văn Lý	6/5/1966	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tú Xuyên	-
46	Vy Thị Mây	9/13/1982	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ VN xã Hòa Bình	-
47	Nông Văn Chung	25/05/1983	Phó Chủ tịch UBND xã An Sơn	-
48	Hoàng Thị Sơn	9/19/1980	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ VN xã Tri Lễ	-
49	Lê Thị Luyến	7/11/1982	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Hữu Lễ	-
50	Hoàng Văn Tám	5/16/1990	Bí thư Đoàn THCSHCM xã Hữu Lễ	-
51	Hoàng Thị Khôn	10/7/1984	Phó Bí thư Đảng ủy xã Hòa Bình	-
52	Nông Văn Hảo	6/18/1978	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Hòa Bình	-
53	Hoàng Thị Thuận	3/26/1981	Phó Chủ tịch HĐND xã Hoà Bình	-
54	Hoàng Văn Hoàn	6/29/1985	Chủ tịch UBND xã Hòa Bình	-
55	Liễu Văn Điện	18/02/1979	Công chức Kế toán- Tài chính xã Tân Đoàn	-
56	Đường Thị Sim	2/7/1982	Phó Chủ tịch HĐND xã Lương Năng	-
57	Chu Văn Thắng	22/09/1977	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Lương Năng	-

58	Lâm Thị Tuyết Hương	16/01/1984	Công chức Địa chính -Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Hữu Lễ	-
59	Lành Viết Hải	4/15/1985	Phó Bí thư Đảng uỷ xã Tân Đoàn	-

Danh sách này ấn định có 59 người./.

Phụ lục 07

NH SÁCH, CHẾ ĐỘ
NH SỐ 67/2025/NĐ-CP
ỢT 01/7/2025)

025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: nghìn đồng

phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP		
chính sách, chế độ đảm bảo	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	**Tổng cộng**
Thôi việc ngay		
6	7	8=5+6+7
24.518.962	**-**	**55.511.188**
-		1.258.342
-		1.214.628
-		1.015.355
-		904.812
-		124.196
-		504.277
-		1.212.837
-		1.081.570
-		1.190.417
-		1.232.010
-		1.103.281

-		962.830
-		1.178.307
-		975.122
-		1.156.487
-		929.236
-		189.452
-		853.764
-		726.146
-		1.307.826
-		1.179.996
-		1.232.010
-		1.415.334
-		1.181.663
-		1.175.828
-		1.454.091

-		1.383.927
-		1.397.726
-		1.450.756
884.059		884.059
547.757		547.757
1.061.424		1.061.424
587.706		587.706
743.418		743.418
1.137.240		1.137.240
544.401		544.401
673.920		673.920
608.108		608.108
939.934		939.934
1.017.161		1.017.161
1.024.262		1.024.262

986.998		986.998
1.131.141		1.131.141
1.084.827		1.084.827
732.888		732.888
608.108		608.108
758.906		758.906
899.130		899.130
691.119		691.119
580.466		580.466
557.300		557.300
955.949		955.949
812.916		812.916
761.802		761.802
899.262		899.262
547.757		547.757
1.127.763		1.127.763

867.146		867.146
746.094		746.094

Phụ lục 08

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BÌNH GIA (ĐỢT NGHỈ 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**15.850.891**	**13.553.735**	**0**	**29.404.626**
1	Hoàng Văn Khoai	5/24/1980	Phó Chủ tịch UBND xã Mông Ân	-	545.849		545.849
2	Hoàng Văn Chiến	3/1/1982	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Mông Ân	-	637.723		637.723
3	Hoàng Sỹ Danh	3/27/1972	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Mông Ân	-	498.135		498.135
4	Hoàng Thị Tiền	12/23/1982	Công chức Tài chính - Kế toán xã Mông Ân	-	789.399		789.399
5	Mỗ Thị Hoài	4/2/1990	Công chức Văn hoá - Xã hội xã Mông Ân	-	703.404		703.404
6	Hoàng Văn Giang	9/14/1977	Chủ tịch UBND xã Bình La	-	697.086		697.086
7	Vy Văn Tám	4/18/1982	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Bình La	-	800.982		800.982
8	Trần Hữu Ngoan	5/20/1967	Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã Thiện Thuật	-	451.167		451.167
9	Triệu Văn Lầu	8/19/1985	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Hoà	-	719.682		719.682
10	Vy Văn Dũng	1/24/1982	Công chức Văn phòng Thống kê xã Tân Hoà	-	789.399		789.399
11	Triệu Văn Sơn	11/12/1985	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Hoà	-	387.855		387.855
12	Chu Văn Sinh	12/12/1978	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hoà Bình	-	931.466		931.466
13	Lý Văn Yêu	7/6/1981	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Yên Lỗ	-	883.204		883.204
14	Lăng Văn Phong	12/19/1979	Chủ tịch UBND xã Hoà Bình	-	854.707		854.707
15	Lộc Văn Tài	4/18/1980	Chủ tịch Hội Nông dân xã Quý Hoà	-	587.706		587.706
16	Nông Thị Vê	3/12/1981	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Hưng Đạo	-	1.024.262		1.024.262
17	Bàn Văn Thi	10/3/1982	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Minh Khai	-	931.466		931.466

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
18	Nông Văn Toàn	12/3/1976	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hoàng Văn Thụ	-	860.279		860.279
19	Bàn Phương Minh	11/27/1979	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Vĩnh Yên	-	459.964		459.964
20	Hoàng Văn Phong	8/28/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Hưng Đạo	987.919	-		987.919
21	Lâm Văn Mạnh	5/20/1970	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Hưng Đạo	1.254.053	-		1.254.053
22	Hoàng Văn Thải	7/6/1965	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Bình La	212.999	-		212.999
23	Hoàng Công Như	7/5/1967	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Bình La	1.016.483	-		1.016.483
24	Hoàng Văn Hội	6/2/1970	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Qúy Hòa	952.790	-		952.790
25	Ma Văn Tiến	10/18/1969	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thiện Thuật	1.041.549	-		1.041.549
26	Lâm Văn Chương	1/12/1970	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Tân Hòa	1.145.660	-		1.145.660
27	Hoàng Văn Hó	11/15/1964	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Thiện Hòa	140.283	-		140.283
28	Hoàng Đăng Hoàn	10/11/1964	Bí thư Đảng ủy xã Hoàng Văn Thụ	121.680	-		121.680
29	Triệu Đức Thanh	7/22/1971	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Vĩnh Yên	1.058.898	-		1.058.898
30	Hoàng Thị Hiền	11/1/1970	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tân Văn	794.916	-		794.916
31	Nông Ngọc Anh	1/6/1973	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Mông Ân	1.306.157	-		1.306.157
32	Đinh Văn Ích	12/18/1965	Trưởng Ban pháp chế HĐND huyện	834.035	-		834.035
33	Bùi Văn Lượng	6/22/1967	Phó Chánh Thanh tra huyện	1.895.362	-		1.895.362
34	Hà Thanh Bình	4/6/1969	Công chức Thanh tra huyện	80.379	-		80.379
35	Hà Minh Lợi	3/5/1968	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND thị trấn Bình Gia	1.009.293	-		1.009.293
36	Trần Thị Liên	4/27/1969	Công chức Tài chính - Kế toán xã Hoàng Văn Thụ	81.608	-		81.608

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
37	Trần Đức Toản	6/19/1966	Bí thư Đảng ủy xã Hồng Phong	863.783	-		863.783
38	Nông Quốc Gia	6/11/1969	Công chức Tài chính - Kế toán xã Vĩnh Yên	1.009.520	-		1.009.520
39	Hoàng Thị Ngữ	2/13/1969	Viên chức Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	43.524	-		43.524

Danh sách này ấn định có 39 người./.

Phụ lục 09

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN HỮU LŨNG (ĐỢT 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**42.429.206**	**19.826.911**	**-**	**62.256.117**
1	Đào Thị Kim Ngân	12/11/1971	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Hữu Lũng	858.725	-		858.725
2	Nguyễn Xuân Thắng	5/2/1970	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Đồng Tân	1.137.480	-		1.137.480
3	Lục Thị Hợi	13/10/1974	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Hồ Sơn	919.952	-		919.952
4	Vy Văn Lả	27/7/1969	Công chức Địa chính - NN - XD- MT xã Minh Sơn	955.369	-		955.369
5	Nguyễn Kim Giang	13/11/1970	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Minh Sơn	782.084	-		782.084
6	Hoàng Công Nghiệp	20/6/1964	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hòa Sơn	30.000	-		30.000
7	Nông Thị Nga	2/3/1970	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Tân Thành	-	765.356		765.356
8	Chu Văn Thắng	29/8/1965	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Thành	189.000	-		189.000
9	Lý Thị Vinh	30/4/1972	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hòa Lạc	960.006	-		960.006
10	Lăng Văn Lịch	19/7/1964	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Vân Nham	43.000	-		43.000
11	Đặng Thị Bích	7/11/1971	Chủ tịch Hội Liên Hiệp Phụ nữ xã Nhật Tiến	-	733.107		733.107
12	Phạm Tuấn Anh	5/12/1972	Công chức Tài chính - Kế toán xã Nhật Tiến	1.262.173	-		1.262.173
13	Hứa Bình Vân	4/5/1966	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Thiện Tân	730.393	-		730.393
14	Vy Văn Thảo	3/3/1968	Phó Chủ tịch UBND xã Thiện Tân	943.868	-		943.868
15	Đỗ Kim Tiến	28/3/1967	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Tiến	692.941	-		692.941
16	Hà Văn Biện	28/10/1968	Công chức Tài chính - Kế toán xã Đồng Tiến	1.062.665	-		1.062.665
17	Trần Văn Hoa	19/5/1969	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Hòa Bình	949.534	-		949.534
18	Luận Văn Thao	9/1/1965	Phó Chủ tịch HĐND xã Hòa Bình	162.000	-		162.000
19	Triệu Văn Thủy	11/4/1971	Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Hòa Bình	965.414	-		965.414

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
20	Hà Văn Lân	18/3/1970	Công chức Địa chính - NN - XD- MT xã Hòa Bình	1.083.362	-		1.083.362
21	Hoàng Đức Thuận	2/4/1965	Bí thư Đảng ủy xã Hữu Liên	157.000	-		157.000
22	Lành Thị Thủy	15/01/1974	Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Thịnh	1.121.958	-		1.121.958
23	Nông Viết Niềm	1/10/1972	Bí thư Đảng ủy xã Cai Kinh	1.421.726	-		1.421.726
24	Linh Quang Xanh	24/9/1970	Công chức Văn hóa - xã hội xã Cai Kinh	763.615	-		763.615
25	Nông Thế Hanh	18/10/1971	Công chức Tư pháp - hộ tịch xã Cai Kinh	832.630	-		832.630
26	Lê Thị Thắm	1/12/1971	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Yên Sơn	698.329	-		698.329
27	Vy Văn Đua	20/12/1969	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Yên Sơn	772.807	-		772.807
28	Vy Chí Toan	8/10/1971	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Sơn	894.307	-		894.307
29	Vũ Hữu Hỷ	1/2/1967	Công chức Tài chính - kế toán xã Yên Sơn	879.265	-		879.265
30	Nguyễn Văn Định	10/6/1972	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Yên Vượng	1.326.868	-		1.326.868
31	Lý Trường Giang	1/6/1966	Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã Yên Vượng	618.969	-		618.969
32	Ngô Văn Đúng	3/11/1964	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Yên Thịnh	116.000	-		116.000
33	Nông Đức Thuận	13/5/1972	Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Minh Sơn	939.873	-		939.873
34	Nguyễn Hữu Lợi	3/9/1965	Phó Chủ tịch UBND xã Thanh Sơn	443.238	-		443.238
35	Nguyễn Thị Hiền	10/1/1972	Công chức phòng Tài chính - kế hoạch huyện	1.471.732	-		1.471.732
36	Đàm Văn Sang	15/02/1966	Công chức phòng Tài chính - kế hoạch huyện	811.076	-		811.076
37	Nguyễn Hoàng Trung	10/8/1967	Phó trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	1.461.326	-		1.461.326
38	Nguyễn Ngọc Dũng	1/6/1967	Công chức phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.309.547	-		1.309.547
39	Vũ Hoàng Thúy	21/5/1969	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Đồng Tân	138.000	-		138.000
40	Nguyễn Thị Nghiệp	24/4/1970	Phó Chủ tịch HĐND xã Hòa Thắng	456.436	-		456.436
41	Nguyễn Khánh Khoa	25/12/1964	Bí thư Đảng ủy xã Yên Thịnh	139.000	-		139.000
42	Hoàng Trung Tá	10/3/1966	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Yên Thịnh	620.341	-		620.341

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
43	Linh Mạnh Hùng	18/4/1975	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hồ Sơn	-	419.555		419.555
44	Lăng Văn Chiến	22/6/1967	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Tân Thành	-	753.948		753.948
45	Phạm Thị Năm	7/2/1970	Chủ tịch Hội Liên Hiệp Phụ nữ xã Quyết Thắng	-	538.215		538.215
46	Vy Mạnh Hùng	5/1/1980	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Minh Hòa	-	1.015.926		1.015.926
47	Nguyễn Duy Tám	27/9/1972	Phó Chủ tịch HĐND xã Yên Thịnh		745.524		745.524
48	Triệu Văn Cao	26/9/1966	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Bình		429.427		429.427
49	Lương Ngọc Ninh	5/2/1974	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Vân Nham		1.024.262		1.024.262
50	Nông Thị Thuận	2/5/1970	Chủ tịch Hội Liên Hiệp Phụ nữ xã Minh Tiến		718.146		718.146
51	Hoàng Quốc Quân	14/10/1973	Phó Chủ tịch HĐND xã Nhật Tiến		743.769		743.769
52	Nhữ Hồ My	22/9/1985	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Thành		547.757		547.757
53	Hà Đình Nguyên	11/3/1978	Công chức địa chính - NN - XD - MT xã Hòa Lạc		883.204		883.204
54	Vi Văn Phương	8/6/1971	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Hòa		498.530		498.530
55	Phùng Thị Quế	14/12/1979	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Minh Hòa		718.146		718.146
56	Vy Văn Tuyên	2/9/1975	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Minh Hòa		588.906		588.906
57	Lê Liêm	25/6/1974	Công chức Tài chính - Kế toán xã Minh Sơn		1.059.121		1.059.121
58	Nông Văn Tiến	14/10/1977	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Thắng		885.573		885.573
59	Triệu Quang Chiều	12/7/1979	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Hòa Bình		1.089.855		1.089.855
60	Hoàng Văn Hợp	1/5/1982	Công chức Văn hóa - xã hội xã Yên Bình		891.233		891.233
61	Luân Văn Thắng	3/5/1977	Công chức Địa chính - NN - XD - MT xã Tân Thành		1.127.763		1.127.763
62	Hoàng Văn Tài	24/8/1980	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Minh Tiến		1.152.925		1.152.925
63	Đường Văn Toàn	8/8/1982	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Tiến		538.215		538.215
64	Ngô Thị Huy	23/3/1983	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Cai Kinh		859.116		859.116
65	Phùng Văn Vỹ	9/9/1978	Công chức Tài chính - Kế toán xã Hữu Liên		1.099.332		1.099.332

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
66	Hà Văn Thắng	6/2/1969	Công chức Tư pháp - hộ tịch xã Minh Tiến	1.102.491	-		1.102.491
67	Lục Văn Khoay (Lục Văn Phay)	11/6/1972	Chủ tịch UB MTTQ Việt Nam xã Vân Nham	822.686	-		822.686
68	Đàm Văn Hòa	20/6/1968	Chủ tịch UB MTTQ Việt Nam xã Thiện Tân	918.947	-		918.947
69	Lăng Văn Uyển	21/11/1969	Bí thư Đảng ủy xã Hòa Bình	1.094.835	-		1.094.835
70	Lương Văn Việt	15/9/1968	Công chức Tài chính - Kế toán xã Minh Hòa	994.931	-		994.931
71	Lê Thị Lan	6/2/1975	Công chức Tài chính - Kế toán xã Hồ Sơn	1.276.236	-		1.276.236
72	Nguyễn Quang Hưng	12/10/1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Hồ Sơn	1.374.999	-		1.374.999
73	Lý Thị Lộc	10/8/1974	Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ huyện Hữu Lũng	1.528.956	-		1.528.956
74	Mai Xuân Thắng	1/11/1970	Phó Chủ tịch HĐND huyện Hữu Lũng	1.809.289	-		1.809.289
75	Trần Quốc Phong	27/5/1965	Phó Chủ tịch UBND huyện Hữu Lũng	383.827	-		383.827

Danh sách này ấn định 75 người./.

Phụ lục 10

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**29.296.406**	**41.026.088**	**0**	**70.322.494**
1	Nông Văn Nam	16/7/1970	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Nhân Lý	1.073.841			1.073.841
2	Chu Thị Thơm	9/25/1973	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch HĐND xã Nhân Lý	913.868			913.868
3	Linh Văn Hướng	27/12/1969	Phó Chủ tịch UBND xã Mai Sao	965.651			965.651
4	Nông Văn Tài	12/12/1971	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhân Lý	1.258.408			1.258.408
5	Trần Minh Tuấn	9/2/1972	Phó Bí thư Đảng ủy xã Chi Lăng	1.215.688			1.215.688
6	Hoàng Văn Thoan	4/4/1972	Chủ tịch UBND thị trấn Đồng mỏ	1.454.794			1.454.794
7	Nghiêm Xuân Út	3/25/1971	Phó Chủ tịch UBND thị trấn Đồng mỏ	870.040			870.040
8	Phùng Văn Cai	5/20/1973	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Mai Sao	1.329.595			1.329.595
9	Nghiêm Xuân Thành	5/1/1969	Trưởng Ban Pháp chế HĐND huyện	1.414.773			1.414.773
10	Trương Công Mậu	14/3/1970	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Mai Sao	1.047.229			1.047.229
11	Bế Thị Minh	7/4/1973	Công chức Địa chính NN-XD và MT xã Nhân Lý	1.055.982			1.055.982
12	Hoàng Thị Hằng	8/8/1973	Phó Chủ tịch UBND thị trấn Chi Lăng	1.246.145			1.246.145
13	Vũ Văn Hùng	12/12/1970	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị trấn Chi Lăng	940.034			940.034
14	Nguyễn Sỹ An	7/2/1971	Công chức Địa chính NN-XD và MT thị trấn Chi Lăng	1.228.507			1.228.507
15	Hoàng Văn Khai	3/8/1972	Chủ tịch UBND xã Thượng Cường	1.033.600			1.033.600
16	Nông Thị Mỵ	5/18/1973	Phó Bí thư Đảng ủy xã Y Tịch	819.577			819.577
17	Nguyễn Văn Số	24/4/1973	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Liên Sơn	1.181.443			1.181.443
18	Trịnh Quốc Hương	1/25/1972	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Mai Sao	1.033.600			1.033.600
19	Lục Văn Ním	29/1/1972	Chủ tịch Hội Nông dân xã Mai Sao	882.674			882.674
20	Nông Thị Hường	5/23/1973	Công chức Tài chính - Kế toán xã Vạn Linh	1.140.055			1.140.055
21	Hoàng Văn Phương	5/17/1970	Công chức Văn phòng Thống kê UBND xã Bằng Mạc	1.137.480			1.137.480

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7
22	Nông Ánh Linh	12/22/1979	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Quan Sơn	-	584.845		584.845
23	Vi Thị Xuân	3/11/1991	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quan Sơn	-	541.461		541.461
24	Lương Thị Huyền	6/10/1981	Công chức Văn phòng thống kê xã Vân An	-	997.542		997.542
25	Giáp Thị Kiều	7/11/1981	Công chức Văn hóa - xã hội UBND xã Quan Sơn	-	740.040		740.040
26	Ma Văn Xuân	6/8/1987	Phó Chủ tịch UBND xã Hữu Kiên	-	557.300		557.300
27	Lương Văn Cường	8/25/1982	Công chức Văn hóa - xã hội UBND xã Hữu Kiên	-	808.726		808.726
28	Hoàng Văn Chiến	16/06/1965	Phó Chủ tịch UBND xã Bằng Hữu	-	728.676		728.676
29	Hoàng Văn Lạng	25/02/1986	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Bằng Hữu	-	462.284		462.284
30	Hoàng Văn Còi	2/18/1985	Công chức Đại chính Nông nghiệp, Xây dựng - Môi trường xã Bằng Hữu	-	722.314		722.314
31	Vi Minh Hiệu	1/29/1982	Phó Chủ tịch HĐND xã Hòa Bình	-	637.723		637.723
32	Lô Văn Pháp	9/30/1976	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Thượng Cường	-	735.988		735.988
33	Hoàng Minh Chánh	13/12/1975	Phó Chủ tịch HĐND xã Gia Lộc	-	1.219.637		1.219.637
34	Hoàng Văn Hưng	3/17/1981	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Vân Thủy	-	544.230		544.230
35	Nông Thị Yêm	8/24/1984	Công chức Văn phòng Thống kê UBND xã Vân Thủy	-	867.146		867.146
36	Lưu Bá Đô	29/01/1975	Công chức Địa chính-NN-XD-MT xã Gia lộc	-	1.161.246		1.161.246
37	Triệu Thị Thơm	1/22/1982	Công chức Địa chính-ĐT-XD-MT thị trấn Chi Lăng	-	469.506		469.506
38	Vi Văn La	6/27/1969	Bí thư Đảng ủy xã Thượng Cường	-	702.764		702.764
39	Hoàng Văn Lâm	19/02/1979	Phó Chủ tịch HĐND xã Chi Lăng	-	797.626		797.626
40	Lê Thị Kim Dung	8/1/1979	Chủ tịch UB MTTQ xã Chi Lăng	-	673.920		673.920
41	La Văn Đào	08/10/1987	Bí thư Đoàn thanh niên xã Chiến Thắng	-	538.215		538.215
42	Ngô Ngọc Tú	4/25/1976	Công chức Địa chính, Nông nghiệp, Xây dựng và Môi trường UBND thị trấn	-	1.127.763		1.127.763
43	Vy Thị Lan	1/3/1974	Chủ tịch UBMTTQ thị trấn Đồng Mỏ	-	624.780		624.780
44	Vy Đa Rin	10/31/1977	Phó Bí thư Đảng ủy xã Gia Lộc	-	1.125.482		1.125.482
45	Hoàng Văn Quảng	07/10/1979	Phó Chủ tịch UBND xã Gia Lộc	-	880.659		880.659

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7
46	Lý Thị Hiền	5/12/1981	Công chức VHXH xã Gia Lộc	-	827.000		827.000
47	Vi Thị Lợi	11/19/1980	Chủ tịch Hội LHPN xã Lâm Sơn	-	538.215		538.215
48	Nguyễn Văn Đạt	02/04/1984	Phó Chủ tịch HĐND xã Lâm Sơn	-	617.760		617.760
49	Vi Văn Dương	14/08/1974	Phó Chủ tịch HĐND xã Liên Sơn	-	566.646		566.646
50	Hoàng Văn Long	02/01/1975	Công chức Tài chính Kế toán xã Nhân Lý	-	1.006.602		1.006.602
51	Nông Thị Thương	11/10/1979	Phó Bí thư Đảng ủy xã Quan Sơn	-	943.532		943.532
52	Nông Văn Chính	9/29/1978	Phó Chủ tịch HĐND xã Quan Sơn	-	484.775		484.775
53	Nông Văn Tiến	10/07/1975	Phó Chủ tịch UBND xã Quan Sơn	-	1.179.974		1.179.974
54	Lô Mạnh Thiêm	26/10/1976	Công chức Tài chính Kế toán thị trấn Chi Lăng	-	1.165.671		1.165.671
55	Nông Thanh Huế	10/8/1973	Chủ tịch UB MTTQ xã Vân An	-	638.820		638.820
56	Vi Ngọc Phú	5/20/1988	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND xã Vân An	-	579.150		579.150
57	Lý Văn Cảnh	9/27/1980	Phó Chủ tịch HĐND xã Thượng Cường	-	528.869		528.869
58	Phùng Văn Tý	7/20/1983	Phó Chủ tịch HĐND xã Vân Thủy	-	554.054		554.054
59	Vi Thị Bán	01/9/1985	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Vân Thủy	-	469.770		469.770
60	Hoàng Văn Thân	7/8/1981	Chủ tịch Hội CCB xã Vân Thủy	-	538.215		538.215
61	Lương Văn Chinh	6/7/1983	Chủ tịch Ủy ban MTTQ VN xã Bắc Thủy	-	638.820		638.820
62	Hoàng Văn Triệu	5/3/1984	Chủ tịch UB MTTQVN xã Bằng Mạc	-	743.418		743.418
63	Nguyễn Mạnh Quang	8/28/1978	Chủ tịch Hội CCB xã Bằng Mạc	-	748.157		748.157
64	Vi Quang Chất	12/8/1982	Chủ tịch Ủy ban MTTQ VN xã Hòa Bình	-	659.880		659.880
65	Nông Văn Cường	12/10/1981	Phó Bí thư Đảng ủy xã Hữu Kiên	-	1.032.467		1.032.467
66	Triệu Quang Thiệp	1/13/1975	Chủ tịch Ủy ban MTTQ VN xã Mai Sao	-	673.920		673.920
67	Lăng Thị Kim Dung	1/12/1982	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Mai Sao	-	538.215		538.215
68	Vi Thị Mới	8/28/1984	Công chức VH-XH UBND xã Nhân Lý	-	521.301		521.301
69	Vi Văn Tuyên	5/20/1982	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Gia Lộc	-	538.215		538.215

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
70	Chu Văn Nhân	8/10/1978	Công chức Địa chính, Nông nghiệp, Xây dựng và Môi trường UBND xã Chi Lăng	-	1.089.855		1.089.855
71	Mai Văn Thăng	6/19/1983	Chủ tịch Hội Nông dân xã Y Tịch	-	513.469		513.469
72	Nông Văn Thiết	10/11/1997	Chỉ huy trưởng BCH QS xã Hữu Kiên	-	413.518		413.518
73	Vương Tiến Hùng	24/03/1977	Chủ tịch hội Cựu Chiến binh xã Bắc Thủy	-	847.380		847.380
74	Dương Thị Vang	9/1/1986	Chủ tịch Hội LHPN xã Liên Sơn	-	725.627		725.627
75	Chu Vũ Linh	29/01/1990	Phó Chủ tịch UBND xã nhân Lý	-	490.172		490.172
76	Mã Thị Chiên	10/12/1983	Công chức Văn phòng - Thống kê UBND xã Lâm Sơn	-	789.399		789.399
77	Lý Văn Hạnh	1/20/1985	Công chức VH-XH UBND xã Y Tịch	-	558.397		558.397
78	Lăng Văn Thạch	10/16/1964	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Chi Lăng	125.483	-		125.483
79	Hoàng Thị Thơm	10/27/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND thị trấn Đồng Mỏ	190.008	-		190.008
80	Vi Thiện Tuyết	10/21/1965	Chủ tịch Hội CCB xã Hòa Bình	466.981	-		466.981
81	Hoàng Văn Ché	11/6/1967	Công chức Địa chính Nông nghiệp, Xây dựng - Môi trường xã Hữu Kiên	1.064.708	-		1.064.708
82	Nguyễn Văn Nhiên	2/10/1967	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Chi Lăng	991.724	-		991.724
83	Hoàng Thị Lá	9/8/1971	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Hữu Kiên	1.040.933	-		1.040.933
84	Hoàng Thanh Hương	4/28/1969	Công chức Tài chính - Kế toán xã Quan Sơn	74.816	-		74.816
85	Lăng Hồng Vân	12/30/1970	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Nhân Lý	807.832	-		807.832
86	Vi Quang Tiến	10/20/1987	Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất	-	614.952		614.952
87	Nông Thanh Huyền	3/25/1965	Văn phòng HĐND và UBND huyện	192.730			192.730
88	Phạm Gia Lượng	4/29/1968	Viên chức Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	1.098.207			1.098.207

Danh sách này ấn định 88 người./.